

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀN VŨ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀN VŨ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOAN VU SERVICES TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109270981

**3. Ngày thành lập:** 17/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 138 ngõ 20 phố Cự Lộc, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212     |
| 8.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1621     |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610     |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;                                                                                                                                                                               | 6820     |
| 12. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1701     |
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; | 7730     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                           | 1392 |
| 15. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rá và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ                                                                                               | 1629 |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4752 |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp                                                                                                                                | 4299 |
| 19. | Quảng cáo<br>(Trừ những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ Nhà nước cấm quảng cáo)                                                                                                                                                      | 7310 |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4741 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cao su, keo dán làm từ cao su;<br>- Bán buôn hoá chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và loại hoá chất Nhà nước cấm);<br>- Bán buôn đá quý | 4669 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                    | 4931 |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                         | 7410 |
| 24. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng<br>Chi tiết: Hoạt động bảo tồn các ngôi nhà, các di tích và các công trình lịch sử (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                          | 9102 |
| 25. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng miếng và loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                | 2420 |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                             | 7020 |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự     | 4649 |
| 28. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>( không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                          | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621        |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm cung cấp suất ăn hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629        |
| 32. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7810        |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530        |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;                                                           | 4659(Chính) |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932        |
| 36. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0810        |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710        |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 39. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221        |
| 40. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 41. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223        |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>(Chỉ hoạt động khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 45. | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610 |
| 46. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1623 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 48. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                                    | 3092 |
| 49. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                            | 3230 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh (thiết bị khoá, kết sắt...) không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng | 4759 |
| 51. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                | 2630 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 53. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 54. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4751 |
| 55. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm bán buôn vàng miếng và loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 56. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 57. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Không bao gồm thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 59. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4773 |
| 60. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0322 |
| 61. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 62. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                             | 4620 |

**6. Vốn điều lệ:** 16.000.000.000 VNĐ

## **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HOAN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 063093030

Ngày cấp: 21/09/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Lào Cai

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 9 phố Tô Vũ, Phường Pom Hán, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 9 phố Tô Vũ, Phường Pom Hán, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội